



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

QUÝ IV NĂM 2015

Hà Nội, tháng 02 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		19.209.379.831.470	16.949.687.433.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	6	3.584.709.151.769	4.336.282.447.769
1	Tiền	111		1.879.394.384.865	2.072.206.319.316
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.705.314.766.903	2.264.076.128.453
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	7	2.659.240.824.447	1.441.486.664.176
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.659.240.824.447	1.441.486.664.176
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		5.720.742.057.077	5.051.278.382.034
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	4.523.322.427.821	4.005.225.417.438
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		245.703.622.820	399.989.196.061
3	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		714.970.338.348	522.982.860.079
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	518.947.894.270	366.163.976.866
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(282.202.226.182)	(243.083.068.411)
IV. Hàng tồn kho		140	11	5.278.907.642.802	4.572.636.184.140
1	Hàng tồn kho	141		5.342.839.679.944	4.652.333.244.983
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.932.037.142)	(79.697.060.843)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		1.965.780.155.376	1.548.003.755.767
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		841.035.070.964	592.635.044.749
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.104.305.492.380	921.625.024.678
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	20.439.592.032	33.743.686.340
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		6.773.824.789.253	5.708.656.516.848
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		114.739.263.408	85.944.385.861
1	Phải thu dài hạn khác	216		168.590.091.636	138.316.868.498
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(53.850.828.228)	(52.372.482.637)
II. Tài sản cố định		220		4.331.209.412.185	3.300.546.513.939
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.010.358.393.448	2.998.002.341.729
	Nguyên giá	222		6.975.640.312.089	5.352.532.953.679
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.965.281.918.641)	(2.354.530.611.950)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.737.003.927	740.441.475
	Nguyên giá	225		2.400.601.505	958.946.192
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(663.597.578)	(218.504.717)
3	Tài sản cố định vô hình	227	13	319.114.014.810	301.803.730.735
	Nguyên giá	228		610.345.105.736	529.387.560.020
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(291.231.090.926)	(227.583.829.285)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		630.307.838.143	537.241.674.698
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	630.307.838.143	537.241.674.698
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		689.880.790.536	796.508.947.186
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	271.434.002.318	251.078.173.392
2	Đầu tư dài hạn khác	253	7	610.236.272.675	703.175.738.859
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(191.789.484.458)	(157.744.965.065)
VI. Tài sản dài hạn khác		270		1.007.687.484.981	988.414.995.164
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		791.017.761.199	523.437.534.683
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	216.669.723.781	131.807.015.837
3	Lợi thế thương mại	269		-	333.170.444.644
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		25.983.204.620.723	22.658.343.950.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		15.804.967.695.557	13.400.525.192.639
I. Nợ ngắn hạn		310		14.804.950.680.268	12.940.416.538.221
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.823.393.146.909	3.018.857.084.191
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		410.040.018.332	424.420.174.874
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	19	318.284.707.988	250.837.100.459
4	Phải trả người lao động	314		728.142.310.245	647.441.848.103
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	582.507.615.119	515.950.951.567
6	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		12.916.413.403	15.756.096.426
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	1.292.433.907.853	929.592.409.880
8	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	177.524.630.215	177.252.587.439
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	8.124.598.534.499	6.722.412.217.259
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	16.952.179.257	28.679.794.495
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		318.157.216.447	209.216.273.528
II. Nợ dài hạn		330		1.000.017.015.289	460.108.654.418
1	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		54.207.388.091	54.000.000.000
2	Chi phí phải trả dài hạn	333		293.604.497	1.945.976.271
3	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		78.529.850.150	56.587.723.463
4	Phải trả dài hạn khác	337		178.990.063.486	198.449.132.073
5	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	681.199.048.432	142.418.459.294
6	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	2.929.410.611
7	Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	6.604.964.350	3.585.856.423
8	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		10.178.236.925.166	9.257.818.758.095
I. Vốn chủ sở hữu		410		10.175.486.925.166	9.255.068.758.095
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	3.975.316.400.000	3.439.766.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.975.316.400.000	3.439.766.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	26	49.465.703.201	49.465.703.201
3	Cổ phiếu quỹ	415	26	(823.760.000)	(823.760.000)
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	26	5.436.409.370	(12.569.673.745)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418	26	79.748.336.612	79.400.040.851
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	87.227.790.014	87.203.093.024
7	Lợi nhuận chưa phân phối	421	26	4.386.921.053.111	4.268.153.638.489
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.923.405.688.441	3.973.143.510.382
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		463.515.364.670	295.010.128.107
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.592.194.992.858	1.344.473.716.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		2.750.000.000	2.750.000.000
1	Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		25.983.204.620.723	22.658.343.950.734

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016
 Phó Tổng giám đốc




Nguyễn Thế Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4 NĂM 2015		Năm trước	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.476.293.038.008	8.675.888.352.594	38.442.506.299.365	32.873.026.689.955
	- Doanh thu kinh doanh (*)			10.746.467.884.876	10.843.557.661.528	40.063.062.686.758	35.130.494.818.742
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.250.254.334	71.388.449.284	495.978.642.928	228.370.331.060
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	10.449.042.783.674	8.604.499.903.310	37.946.527.656.437	32.644.656.358.895
4	Giá vốn hàng bán	11	28	8.290.362.197.319	6.836.762.503.777	30.381.619.786.277	26.371.195.996.918
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	29	2.158.680.586.354	1.767.737.399.533	7.564.907.870.160	6.273.460.361.977
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		157.336.802.226	109.430.790.906	456.448.801.555	367.644.565.708
7	Chi phí tài chính	22	30	165.561.862.702	126.814.725.204	624.143.410.433	354.076.323.129
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		105.133.994.523	34.252.168.946	266.446.572.147	166.165.287.204
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết			8.848.742.276	12.804.742.844	34.474.687.218	40.858.599.445
9	Chi phí bán hàng	25		500.710.078.079	555.687.411.328	2.136.138.525.460	1.702.757.995.648
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		815.101.921.953	579.835.063.257	2.480.784.999.897	2.183.260.264.435
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		843.492.268.123	627.635.733.494	2.814.764.423.144	2.441.868.943.918
12	Thu nhập khác	31		54.002.904.929	88.014.993.353	148.941.340.282	193.661.930.126
13	Chi phí khác	32		1.564.232.682	68.380.903.356	64.488.007.623	123.533.340.100
14	Lợi nhuận khác	40		52.438.672.247	19.634.089.997	84.453.332.658	70.128.590.026
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			895.930.940.370	647.269.823.491	2.899.217.755.802	2.511.997.533.944
	- Trước trích quỹ Đầu tư Phát triển			13.841.742.932	14.045.007.737	48.272.044.515	52.773.331.907
	- Quỹ Đầu tư Phát triển (**)	31		882.089.197.438	633.224.815.754	2.850.945.711.287	2.459.224.202.037
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		162.692.014.996	94.244.187.692	497.112.372.642	399.000.144.668
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		(61.324.194.878)	1.989.143.741	(83.972.345.213)	(18.900.741.566)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		780.721.377.320	536.991.484.322	2.437.805.683.858	2.079.124.798.935
	- Lợi: nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		662.357.845.998	453.884.191.976	1.932.715.839.401	1.632.085.087.193
	- Lợi: nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		118.222.422.717	83.107.292.346	505.089.844.457	447.039.711.742
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.168	745	4.369	3.723

Ghi chú:

(*): Là doanh số bao gồm bán cho khách hàng bên ngoài và phần doanh thu bán cho các đơn vị trong tập đoàn với mục đích kinh doanh (ví dụ như doanh thu FPT Telecom bán dịch vụ Internet cho các đơn vị khác trong tập đoàn FPT).

(**): Xin xem thêm thuyết minh 31.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2015 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2014		Tăng giảm		
	Quý 4	12 tháng	Quý 4	12 tháng	Quý 4	12 tháng	Tỷ lệ
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	780.721,38	2.437.806	536.991,48	2.079.124,80	243.730	293.262	45%
							14%

Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra theo đúng kế hoạch đề ra. Biến động của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp trong quý 4 và cả năm 2015 đến từ sự tăng trưởng cao của khối Công nghệ, khối Viễn thông và khối Phần phối – Bán lẻ, cụ thể như sau:

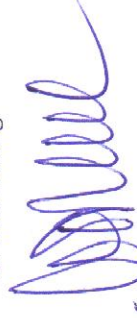
- Khối Công nghệ (gồm ba mảng là Phát triển phần mềm, Tích hợp hệ thống và Dịch vụ CNTT) ghi nhận doanh thu 8.605 tỷ đồng, tăng 22% và Lợi nhuận trước thuế đạt 926 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ;
 - Khối Viễn thông ghi nhận doanh thu 5.484 tỷ đồng, tăng 16% và Lợi nhuận trước thuế đạt 1.041 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ;
 - Khối Phần phối – Bán lẻ ghi nhận doanh thu 25.212 tỷ đồng, tăng 11% và Lợi nhuận trước thuế đạt 729 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ.
- Đặc biệt, trong lĩnh vực bán lẻ, năm 2015 FPT đã vận hành 252 cửa hàng trên phạm vi toàn quốc, với doanh thu tăng 51% và Lợi nhuận trước thuế tăng 335% so với cùng kỳ, vượt 47,5% kế hoạch cả năm của mảng này.

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến



Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2.850.945.711.287	2.459.224.202.037
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	731.875.057.953	547.273.646.085
-	Các khoản dự phòng	03	58.876.999.054	85.434.608.560
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.270.280.028	(16.872.163.837)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(377.195.857.749)	(405.697.530.891)
-	Chi phí lãi vay	06	266.446.572.147	166.165.287.204
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.537.218.762.720	2.835.528.049.158
-	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(776.721.587.124)	(680.600.489.029)
-	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(696.232.525.978)	(1.311.691.368.768)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	392.562.050.328	1.085.838.052.344
-	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(515.980.252.731)	(107.329.691.370)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(257.350.042.315)	(202.542.537.509)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(421.472.106.374)	(401.600.073.578)
-	Tiền thu/(chi) khác từ hoạt động kinh doanh	16	(65.126.435.352)	(66.562.113.848)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.196.897.863.174	1.151.039.827.400
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.126.261.920.008)	(1.440.556.923.125)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	107.986.125.318	23.157.827.856
3	Tiền thu/(chi) cho vay, mua bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23, 24	(1.150.334.160.271)	(38.195.216.179)
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	226.569.380.961	189.684.494.595
5	Tiền chi mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số		-	(203.239.205.312)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(2.942.040.573.999)	(1.469.149.022.165)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	17.193.170.000	-
2	Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con		13.760.800.000	16.388.910.000
3	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	(4.349.500.000)	-
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.960.343.000.987	23.817.428.762.280
5	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.019.376.094.609)	(21.174.638.669.986)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(974.001.961.553)	(755.758.503.775)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	993.569.414.825	1.903.420.498.519
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(751.573.296.000)	1.585.311.303.754
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.336.282.447.769	2.750.971.144.015
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.584.709.151.769	4.336.282.447.769

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiêu

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016
 Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 26 tháng 6 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 3.975.316.400.000 đồng.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26.818 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 22.016 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm gia công xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v...; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến, v.v...; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học; (vii) Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ thông tin và viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

và 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần quản lý quỹ FPT;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iii) Nhãn hiệu hàng hóa

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp quy định hiện hành. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT, một công ty con của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước, nhưng thẻ đã bán chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (Công ty), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phát triển phần mềm:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; các dịch vụ phát triển phần mềm; dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Tích hợp hệ thống:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin cho khách hàng trong các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích công cộng và Chính phủ, v.v...;
- **Dịch vụ tin học:** cung cấp dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp kinh doanh (BPO), dịch vụ xử lý điện tử kết nối Người dân – Doanh nghiệp – Chính phủ, điện toán đám mây (cloud computing), chứng thực chữ ký số, bảo mật, bảo dưỡng, bảo trì cho các thiết bị CNTT, viễn thông và thiết bị mạng;
- **Giáo dục:** bao gồm dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học;
- **Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ:** bao gồm sản xuất và phân phối các sản phẩm CNTT và viễn thông bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm ứng dụng cho điện thoại di động, chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT.

Đầu tư: Bao gồm các hoạt động chính:

- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết thuộc lĩnh vực tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
I. DOANH THU		
Doanh thu kinh doanh	40.003.062.686.758	35.130.494.818.742
<i>A. Tin học và Viễn thông</i>	<i>39.887.213.495.226</i>	<i>35.088.196.113.586</i>
1. Viễn thông	5.108.618.728.784	3.875.860.630.440
2. Nội dung số	375.112.922.386	853.331.697.764
3. Phát triển Phần mềm	5.205.777.507.327	3.580.632.209.702
4. Tích hợp Hệ thống	2.529.812.016.760	2.679.075.274.891
5. Dịch vụ Tin học	869.058.125.887	778.507.063.940
6. Giáo dục	586.154.837.180	590.398.353.637
7. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	25.212.679.356.903	22.730.390.883.212
<i>B. Đầu tư</i>	<i>115.849.191.531</i>	<i>42.298.705.156</i>
1. Đầu tư	115.849.191.531	42.298.705.156
Loại trừ		
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	2.056.535.030.321	2.485.838.459.848
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	37.946.527.656.437	32.644.656.358.895
II. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		
<i>A. Tin học và Viễn thông</i>	<i>2.863.127.364.567</i>	<i>2.436.144.301.827</i>
1. Viễn thông	873.902.743.155	833.809.325.969
2. Nội dung số	166.906.552.247	102.222.664.556
3. Phát triển Phần mềm	732.642.534.476	518.825.080.203
4. Tích hợp Hệ thống	96.306.135.106	136.682.285.918
5. Dịch vụ Tin học	97.408.207.828	84.495.561.886
6. Giáo dục	166.984.546.066	170.960.936.883
7. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	728.976.645.690	589.148.446.412
<i>B. Đầu tư</i>	<i>(12.181.653.281)</i>	<i>23.079.900.211</i>
1. Đầu tư	(12.181.653.281)	23.079.900.211
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	34.474.687.218	40.858.599.445
Đầu tư khác	(46.656.340.499)	(17.778.699.234)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.850.945.711.287	2.459.224.202.037

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	217.540.867.601	25.340.467.183
Tiền gửi ngân hàng	1.661.853.517.264	2.046.865.852.133
Các khoản tương đương tiền (i)	1.705.314.766.903	2.264.076.128.453
	3.584.709.151.769	4.336.282.447.769

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.521.867.140.271	2.521.867.140.271	1.299.337.980.000	1.299.337.980.000
- Các khoản đầu tư khác	146.779.181.296	137.373.684.176	151.554.181.296	142.148.684.176
	2.668.646.321.567	2.659.240.824.447	1.450.892.161.296	1.441.486.664.176

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác				
- Quỹ đầu tư Việt Nhật	44.870.000.000	36.737.489.355	44.870.000.000	31.006.589.981
- Quỹ đầu tư Việt Nam BVIM	10.650.000.000	10.650.000.000	21.300.000.000	21.300.000.000
- Các khoản khác	554.716.272.675	371.059.298.862	637.005.738.859	493.124.183.813
	610.236.272.675	418.446.788.217	703.175.738.859	545.430.773.794

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31.12.2015, số dư Phải thu của khách hàng không bao gồm các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	119.119.747.291	92.294.878.439
Phải thu khác	396.183.080.467	273.869.098.427
	515.302.827.758	366.163.976.866
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	21.037.244.730	17.489.107.476
Phải thu khác	147.552.846.906	120.827.761.022
	168.590.091.636	138.316.868.498

10. NỢ XẤU

Tại ngày 31.12.2015, số dư Nợ xấu không bao gồm các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	461.226.957.341	-	236.143.261.376	-
Công cụ, dụng cụ	107.035.823.637	-	47.795.028.308	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	766.647.768.661	-	923.735.613.682	-
Hàng hoá	4.007.929.130.305	(63.932.037.142)	3.444.659.341.617	(79.697.060.843)
Cộng	5.342.839.679.944	(63.932.037.142)	4.652.333.244.983	(79.697.060.843)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2015	1.083.082.451.265	3.311.993.128.420	81.309.965.688	838.905.278.671	37.242.129.635	5.352.532.953.679
Tăng do mua sắm	2.677.201.919	1.489.414.950.194	3.621.775.201	50.373.028.381	61.224.700.407	1.607.311.656.101
Tăng do XDCB hoàn thành	153.962.609.994	10.751.267.443	-	555.504.985	-	165.269.382.422
Thanh lý, nhượng bán	(119.458.050.364)	(6.926.356.968)	(1.645.182.175)	(17.122.869.579)	(2.903.896.753)	(148.056.355.839)
Tăng/(Giảm) khác	(297.559.000)	(3.738.872.962)	-	(1.028.540.079)	3.647.647.767	(1.417.324.274)
Tại ngày 31/12/2015	1.119.966.653.814	4.801.494.116.126	83.286.558.714	871.682.402.379	99.210.581.056	6.975.640.312.089
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2015	152.629.824.537	1.526.629.785.180	39.023.707.014	623.252.048.941	12.995.246.278	2.354.530.611.950
Khấu hao trong năm	55.187.196.757	519.951.797.150	5.819.930.858	64.190.527.269	20.440.069.477	665.589.521.511
Thanh lý, nhượng bán	(28.659.020.721)	(5.201.881.577)	(1.242.944.151)	(11.849.336.290)	(741.616.791)	(47.694.799.530)
Tăng/(Giảm) khác	-	(1.701.736.501)	(319.821.550)	(6.447.255.543)	1.325.398.303	(7.143.415.291)
Tại ngày 31/12/2015	179.158.000.573	2.039.677.964.252	43.280.872.171	669.145.984.377	34.019.097.267	2.965.281.918.641
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	940.808.653.241	2.761.816.151.873	40.005.686.543	202.536.418.002	65.191.483.789	4.010.358.393.448
Tại ngày 1/1/2015	930.452.626.728	1.785.363.343.240	42.286.258.674	215.653.229.730	24.246.883.357	2.998.002.341.729

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm vi tính		Giấy phép quyền phát hành và bản quyền		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ								
Tại ngày 1/1/2015	58.371.486.650	208.909.106.057	262.106.967.313	529.387.560.020				
Tăng do mua sắm	-	36.443.440.731	14.434.240.544	50.877.681.275				
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	30.526.129.600	12.684.097.922	43.210.227.522				
Thanh lý, nhượng bán	(9.114.336.000)	(2.414.618.577)	(347.593.770)	(11.876.548.347)				
Tăng/(Giảm) khác	-	(1.220.813.454)	(33.001.279)	(1.253.814.733)				
Tại ngày 31/12/2015	49.257.150.650	272.243.244.357	288.844.710.730	610.345.105.737				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Tại ngày 1/1/2015	3.015.098.853	137.712.811.370	86.855.919.062	227.583.829.285				
Khấu hao trong kỳ	666.968.999	33.701.638.712	30.759.509.897	65.128.117.608				
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.261.452.321)	(38.006.682)	(2.299.459.003)				
Tăng/(Giảm) khác	-	8.516.159.097	(7.697.556.061)	818.603.036				
Tại ngày 31/12/2015	3.682.067.852	177.669.156.858	109.879.866.216	291.231.090.926				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày 31/12/2015	45.575.082.798	94.574.087.498	178.964.844.514	319.114.014.810				
Tại ngày 1/1/2015	55.356.387.797	71.196.294.687	175.251.048.251	301.803.730.735				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	537.241.674.698	539.102.696.805
Tăng trong năm	321.581.054.746	220.415.696.445
Kết chuyển sang Tài sản cố định	(208.479.609.944)	(209.424.546.745)
Tăng/Giảm khác	(20.035.281.357)	(12.852.171.807)
Số dư cuối kỳ	630.307.838.143	537.241.674.698

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi tiết theo các công trình		
Công trình dự án APG	158.813.175.651	155.652.668.002
Dự án Đầu tư tại Nam An Khánh	92.999.271.455	92.999.271.455
Dự án Ftown2	-	101.233.104.567
Dự án FPT Complex Đà Nẵng	137.777.321.581	-
Các công trình khác	240.718.069.456	187.356.630.674
	630.307.838.143	537.241.674.698

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì,	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Thương mại FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	45,64%	45,64%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	408 Điện Biên Phủ, P11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,64% phần vốn (31 tháng 12 năm 2014: 45,64%) và nắm giữ 45,64% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2014: 45,64%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Ngày 08 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	251.078.173.392	225.525.036.285
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh	27.689.161.926	32.886.470.107
Cổ tức nhận được	(7.333.333.000)	(7.333.333.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	271.434.002.318	251.078.173.392

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A Phường Dịch Vọng Hậu, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>Tài sản cố định</u> VND	<u>Doanh thu</u> VND	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 1/1/2015	20.456.079.360	103.706.044.732	7.644.891.746	131.807.015.837
Tại ngày 31/12/2015	19.511.967.769	189.512.864.266	7.644.891.746	216.669.723.781

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31.12.2015, số dư Phải trả người bán không bao gồm các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% tổng phải trả người bán trở lên.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2014 VND	Phát sinh trong năm		31/12/2015 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	83.929.324.239	2.295.046.502.259	2.262.018.825.302	116.957.001.196
- Thuế GTGT đầu ra	82.572.712.484	433.994.448.056	400.315.426.920	116.251.733.620
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.356.611.755	1.861.052.054.203	1.861.703.398.382	705.267.576
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(411.792.524)	-	-	(411.792.524)
Thuế nhập khẩu	277.570.081	22.682.122.408	22.912.273.282	47.419.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.714.280.654	469.746.448.440	421.472.106.374	157.988.622.721
Các loại thuế khác	23.547.856.622	259.887.545.573	260.075.592.948	23.359.809.247
Thuế môn bài	-	453.500.000	453.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.695.338.613	220.024.810.402	220.649.200.181	15.070.948.833
Thuế khác	7.852.518.009	39.409.235.171	38.972.892.767	8.288.860.413
Các khoản phải nộp khác	36.175.047	1.764.628.108	1.896.747.045	(95.943.890)
Các khoản phí, lệ phí	-	1.240.152.005	1.240.152.005	-
Nộp khác	36.175.047	524.476.103	656.595.040	(95.943.890)
Cộng	217.093.414.119	3.049.127.246.789	2.968.375.544.951	297.845.115.956

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	33.743.686.340	20.439.592.032
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	250.837.100.459	318.284.707.988

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>31/12/2014</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	1.559.543.942	901.986.591
Thuế xuất, nhập khẩu	34.802.628	34.802.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.967.271.247	24.612.393.977
Thuế thu nhập cá nhân	346.505.672	105.593.114
Thuế khác	531.468.543	8.088.910.030
Tổng cộng	20.439.592.032	33.743.686.340

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng	118.516.545.138	86.052.935.289
Thuế nhập khẩu	82.221.835	312.474.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.955.893.968	140.884.990.434
Thuế thu nhập cá nhân	15.417.454.505	15.816.819.194
Thuế nhà thầu	7.409.442.167	6.553.617.502
Thuế khác	903.150.375	1.216.263.331
Cộng	318.284.707.988	250.837.100.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	57.440.331.348	16.212.330.774
Các khoản khác	525.067.283.771	499.738.620.793
	<u>582.507.615.119</u>	<u>515.950.951.567</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	876.536.353.307	649.079.395.751
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	1.477.517.500	286.593.908
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	514.746.592.350	280.226.420.221
	<u>1.392.760.463.157</u>	<u>929.592.409.880</u>
b) Dài hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	78.529.850.150	56.587.723.463
	<u>78.529.850.150</u>	<u>56.587.723.463</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	35.771.903.400	27.385.555.008
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.453.428.004	18.094.301.731
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.630.553.182	983.480.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.718.147.014	5.001.985.839
Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhận trước từ nhà cung cấp	34.293.441.263	51.954.456.378
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	81.255.247.964	73.832.808.483
	<u>177.122.720.827</u>	<u>177.252.587.439</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.922.174.375	17.466.354.135
Phải trả khác	165.052.300.011	180.982.777.938
	<u>178.974.474.386</u>	<u>198.449.132.073</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	6.608.343.774.045	6.608.343.774.045	23.277.336.935.010	21.852.363.523.478	8.033.317.185.577	8.033.317.185.577
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả	114.068.443.214	114.068.443.214	91.281.348.922	114.068.443.214	91.281.348.922	91.281.348.922
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả (ii)</i>	113.838.052.738	113.838.052.738	90.763.942.327	113.838.052.738	90.763.942.327	90.763.942.327
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	230.390.476	230.390.476	517.406.595	230.390.476	517.406.595	517.406.595
Cộng	6.722.412.217.259	6.722.412.217.259	23.368.618.283.932	21.966.431.966.692	8.124.598.534.499	8.124.598.534.499

(i) Khoán vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.

(ii) Xem chi tiết tại thuyết minh 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành		Bảo lãnh cho các	Tổng cộng
	sản phẩm ngắn hạn (i)	sản phẩm dài hạn (i)	khoản cho sinh viên vay (ii)	
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2015	28.679.794.495	3.572.951.423	12.905.000	32.265.650.918
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	46.457.758.402	14.868.137.530	-	61.325.895.932
Hoàn nhập dự phòng	(26.763.774.726)	(2.774.272.271)	-	(29.538.046.997)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(31.421.598.914)	(9.074.757.332)	-	(40.496.356.246)
Tại ngày 31/12/2015	16.952.179.257	6.592.059.350	12.905.000	23.557.143.607

(i) Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay được lập trên cơ sở xếp hạng tín dụng số dư các khoản cho vay do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cấp cho các sinh viên được chọn của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT, một công ty con của Tập đoàn FPT, được bảo lãnh bởi Đại học FPT.

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn :	770.459.605.550	255.538.203.837
- Kỳ hạn 3 năm	33.942.829.692	88.861.999.162
- Kỳ hạn 4 năm	553.729.286.688	54.705.000.000
- Kỳ hạn 5 năm	182.787.489.170	111.971.204.675
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.020.791.804	948.698.669
Tổng cộng	772.480.397.354	256.486.902.506

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	90.763.942.327	113.838.052.738
Trong năm thứ hai	79.911.259.118	76.178.575.356
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	599.784.404.105	65.521.575.743
Sau năm năm	-	-
	770.459.605.550	255.538.203.837
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	90.763.942.327	113.838.052.738
Số phải trả sau 12 tháng	679.695.663.223	141.700.151.099

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 1/1/2014	2.752.017.550.000	49.465.703.201	(823.760.000)	4.302.490.092	78.666.938.875	114.943.857.509	4.207.341.884.795	7.205.914.664.472									
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.632.085.087.193	-			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	687.748.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(687.748.450.000)	-			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(158.874.063.869)	(158.874.063.869)			
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(756.573.292.500)	(756.573.292.500)			
Biến động khác	-	-	-	(16.872.163.837)	733.101.976	(27.740.764.485)	31.922.472.870	(11.957.353.476)									
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.439.766.000.000	49.465.703.201	(823.760.000)	(12.569.673.745)	79.400.040.851	87.203.093.024	4.268.153.638.489	7.910.595.041.820									
Phát hành cổ phiếu	17.193.170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.193.170.000			
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.932.715.839.401	1.932.715.839.401			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	518.357.230.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(518.357.230.000)	-			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(198.842.481.328)	(198.842.481.328)			
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(743.062.805.000)	(743.062.805.000)			
Biến động khác	-	-	-	18.006.083.115	348.295.761	24.696.990	(353.685.908.452)	(335.306.832.585)									
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.975.316.400.000	49.465.703.201	(823.760.000)	5.436.409.370	79.748.336.612	87.227.790.014	4.386.921.053.111	8.583.291.932.307									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	397.531.640	343.976.600
Cổ phiếu đã phát hành	397.531.640	343.976.600
Cổ phiếu phổ thông	397.531.640	342.203.103
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>4.004.296</i>	<i>1.773.497</i>
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>(82.376)</i>	<i>(82.376)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	397.449.264	343.894.224
Cổ phiếu phổ thông	397.449.264	342.203.103
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>3.921.920</i>	<i>1.691.121</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

27. DOANH THU

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.442.506.299.365	32.873.026.689.955
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	29.898.826.375.794	23.137.125.190.058
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.543.679.923.571	9.735.901.499.897
Các khoản giảm trừ	(495.978.642.928)	(228.370.331.060)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.946.527.656.437	32.644.656.358.895

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh số bán cho bên thứ ba của Tập đoàn. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh số kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở bảng sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	37.946.527.656.437	32.644.656.358.895
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	2.056.535.030.321	2.485.838.459.847
Tổng doanh thu kinh doanh	40.003.062.686.758	35.130.494.818.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng hóa	25.568.083.806.124	20.704.311.251.828
Giá vốn dịch vụ	4.839.159.094.677	5.612.112.315.676
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.623.114.525)	54.772.429.414
Tổng cộng	<u>30.381.619.786.277</u>	<u>26.371.195.996.918</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu lãi tiền gửi	186.472.858.603	169.341.885.541
Lãi chênh lệch tỷ giá	163.996.897.116	111.798.087.890
Doanh thu khác	105.979.045.836	86.504.592.277
Tổng cộng	<u>456.448.801.555</u>	<u>367.644.565.708</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	266.446.572.147	166.165.287.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá	248.272.967.560	113.278.556.862
Chi phí tài chính khác	109.423.870.726	74.632.479.063
Tổng cộng	<u>624.143.410.433</u>	<u>354.076.323.129</u>

31. TRÍCH QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với tỷ lệ 25% lợi nhuận trước thuế tại Công ty TNHH Giáo dục FPT – một công ty con của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Điều 66 Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.932.715.839.401	1.632.085.087.193
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	198.842.481.328	158.874.063.870
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	396.876.158	395.729.947
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4.369</u>	<u>3.723</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Ngày 1/6/2015, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Số cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân cho kỳ từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	343.894.224	4.746
Ảnh hưởng của cổ phiếu từ nguồn chia cổ tức năm 2014 được phát hành vào ngày 1/6/2015 và tính khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	51.835.723	(1.023)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 31/12/2014 đã điều chỉnh	395.729.947	3.723

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, số 25 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.584.709.151.769	4.336.282.447.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.874.807.359.317	4.214.250.711.754
Đầu tư ngắn hạn	2.659.240.824.447	1.441.486.664.176
Đầu tư dài hạn	689.880.790.536	816.864.776.112
Tài sản tài chính khác	714.970.338.348	522.982.860.079
Tổng cộng	12.523.608.464.416	11.331.867.459.891
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8.805.797.582.931	6.864.830.676.553
Phải trả người bán và phải trả khác	3.030.105.532.018	3.227.752.242.060
Chi phí phải trả	582.801.219.616	517.896.927.838
Công nợ tài chính khác	12.916.413.403	15.756.096.426
Tổng cộng	12.431.620.747.969	10.626.235.942.877

Tập đoàn không áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 vì chưa có hướng dẫn cụ thể. Thay vào đó, Tập đoàn đang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" và các quy định hiện hành để đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có một số hoạt động kinh doanh có phát sinh rủi ro do biến động tỷ giá như phân phối, bán lẻ, tích hợp hệ thống, xuất khẩu phần mềm. Dù đặc điểm của thị trường hàng công nghệ là biến động tỷ giá được phản ánh vào giá bán hàng, Tập đoàn cũng chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Tập đoàn đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro, Tập đoàn luôn chú trọng đến hoạt động kiểm hàng tồn, đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả từ khâu nhập hàng trên cơ sở đánh giá nhu cầu thị trường, theo dõi hàng ngày nhằm có biện pháp thúc đẩy bán hàng kịp thời đối với hàng chậm luân chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Tập đoàn cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh

Tập đoàn thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Tập đoàn cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát, tương ứng dòng tiền mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	8.124.598.534.499	681.199.048.432	8.805.797.582.931
Phải trả người bán và phải trả khác	3.000.917.777.125	29.187.754.893	3.030.105.532.018
Chi phí phải trả	582.507.615.119	293.604.497	582.801.219.616
Công nợ tài chính khác	12.916.413.403	-	12.916.413.403
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	6.722.412.217.259	142.418.459.294	6.864.830.676.553
Phải trả người bán và phải trả khác	3.196.109.671.630	31.642.570.430	3.227.752.242.060
Chi phí phải trả	515.950.951.567	1.945.976.271	517.896.927.838
Công nợ tài chính khác	15.756.096.426	-	15.756.096.426

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.584.709.151.769	-	3.584.709.151.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.760.068.095.909	114.739.263.408	4.874.807.359.317
Đầu tư ngắn hạn	2.659.240.824.447	-	2.659.240.824.447
Đầu tư dài hạn	-	689.880.790.536	689.880.790.536
Tài sản tài chính khác	714.970.338.348	-	714.970.338.348

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.336.282.447.769	-	4.336.282.447.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.128.306.325.893	85.944.385.861	4.214.250.711.754
Đầu tư ngắn hạn	1.441.486.664.176	-	1.441.486.664.176
Đầu tư dài hạn	-	816.864.776.112	816.864.776.112
Tài sản tài chính khác	522.982.860.079	-	522.982.860.079

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	7.333.333.000	7.333.333.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	134.366.081.776	214.766.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Thông qua phương án đầu tư 250 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp được 170 tỷ VND.
- Dự án xây dựng giai đoạn 1 khu phức hợp văn phòng FPT tại Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư của Dự án là 495.953.272.931 VND.
- Tập đoàn đang thực hiện dự án đầu tư Xây dựng khu Phần mềm FPT- Giai đoạn 2 tại Làng công nghệ số 3, Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 271.129.999.000 VND (đã bao gồm VAT), theo Quyết định Phê duyệt số 26-2014/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 4 năm 2014 và số 4424/2014/QĐ/FSOFT-FID - Quyết định của Chủ tịch Công ty TNHH Phần mềm FPT ngày 07 tháng 11 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

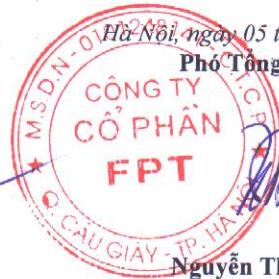
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

- Khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel Group (với đại diện là Viettel Telecom - đơn vị thành viên của Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực Châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Tập đoàn cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, số vốn góp thực tế của Tập đoàn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 7.511.837 USD tương đương 158.813.175.651 VND.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

Người lập**Nguyễn Tiên Hào****Kế toán trưởng****Hoàng Hữu Chiến****Phó Tổng giám đốc****Nguyễn Thế Phương**